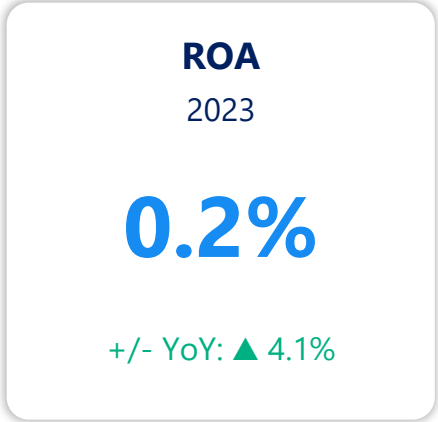
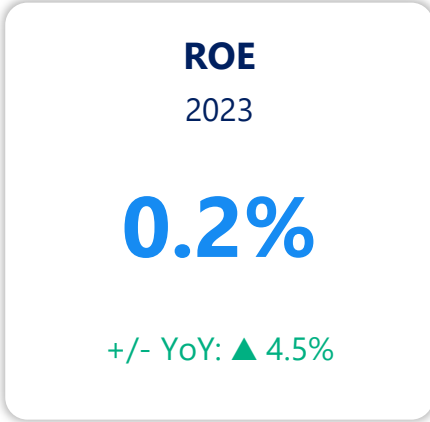
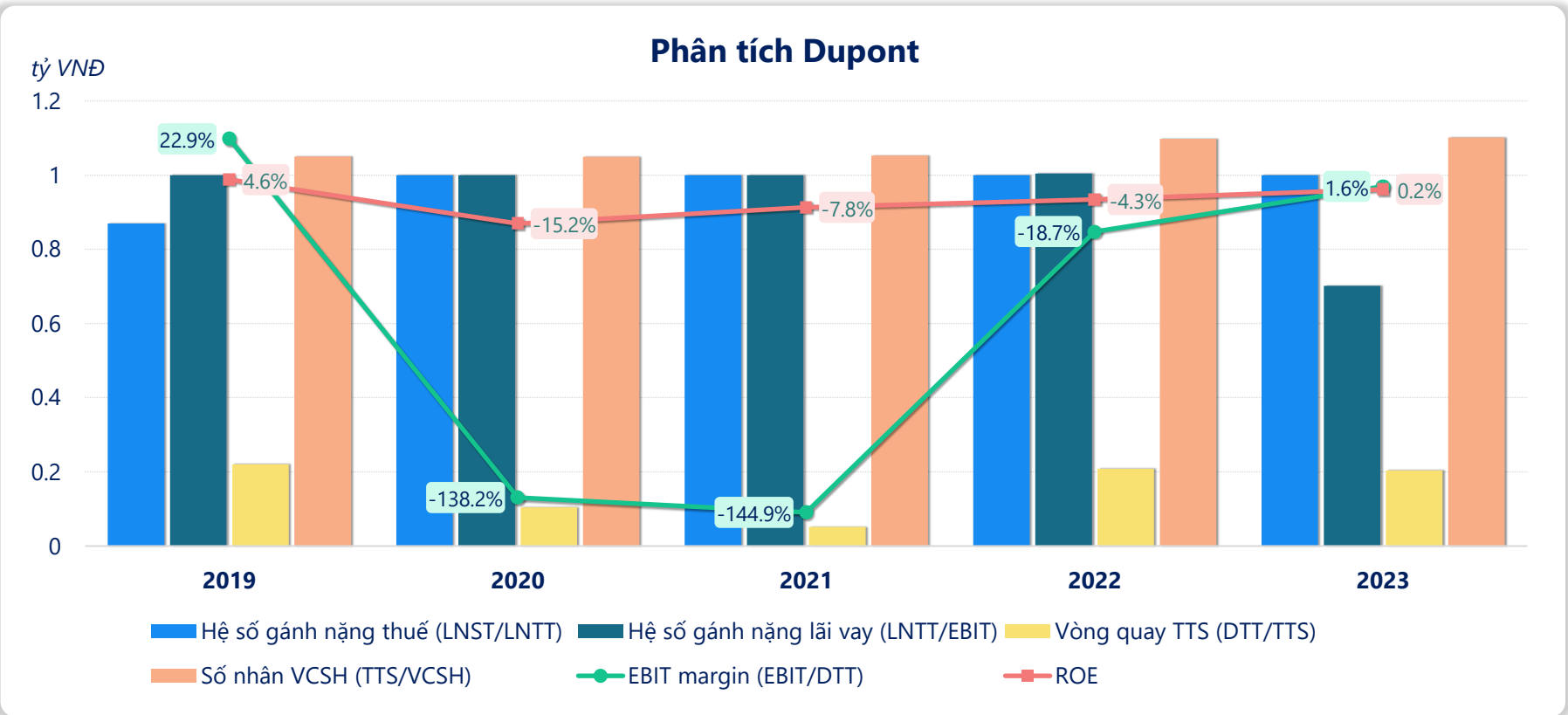
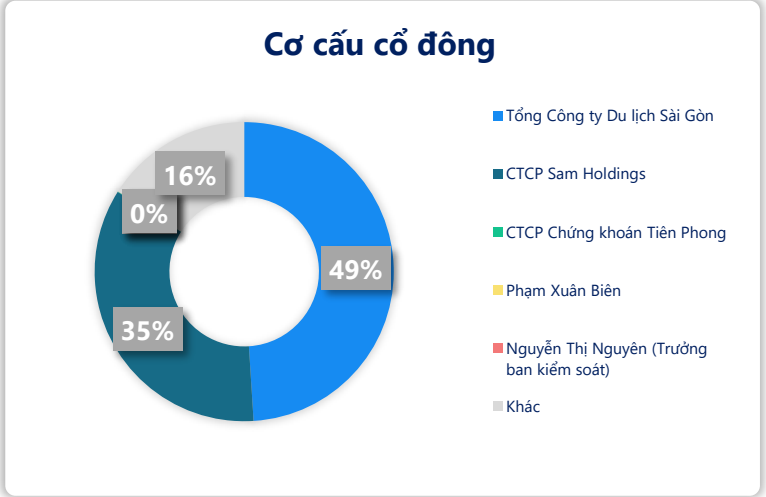


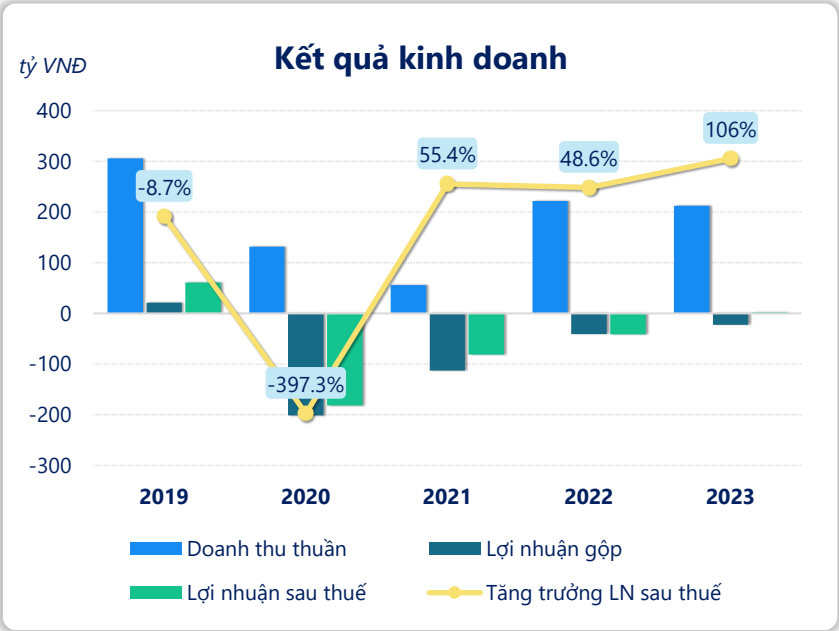
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		20,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		10,000 - 20,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,397
Số lượng CPLH (CP)		118,684,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,710
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.77)
EPS		38
P/E		528.0

	YTD	1T	3T	6T
DSP	64.2%	22.4%	87.0%	92.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



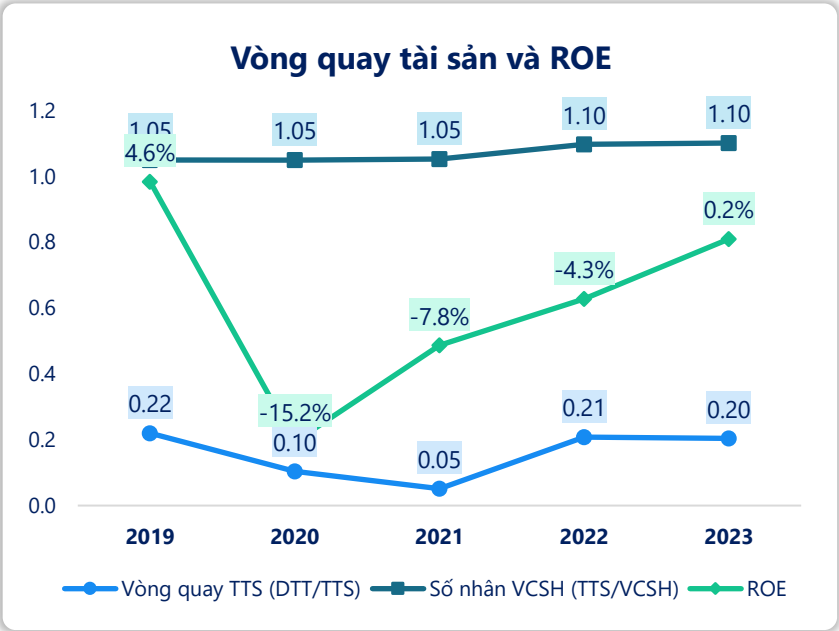
CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (UPCOM: DSP)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.57%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

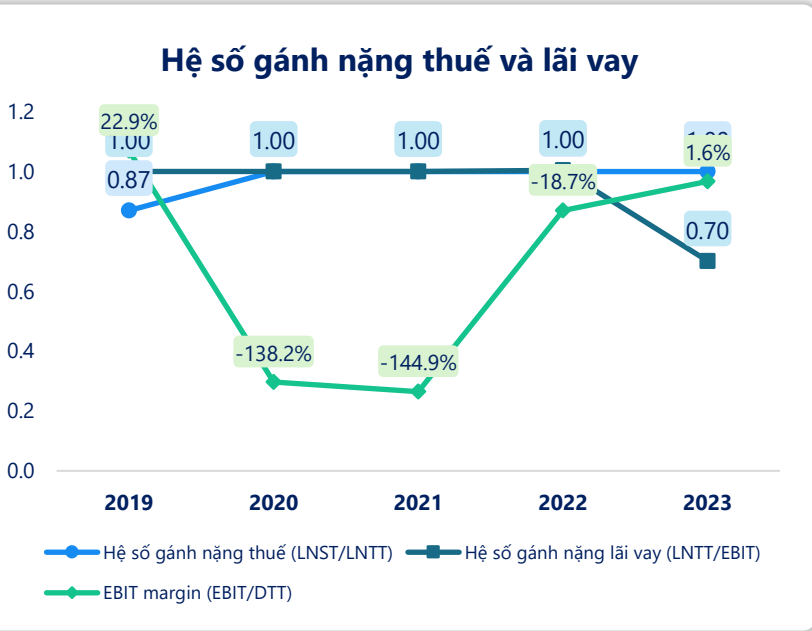
Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.70**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **DSP** ghi nhận doanh thu thuần **212.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.33** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.25%** và **tăng 106%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

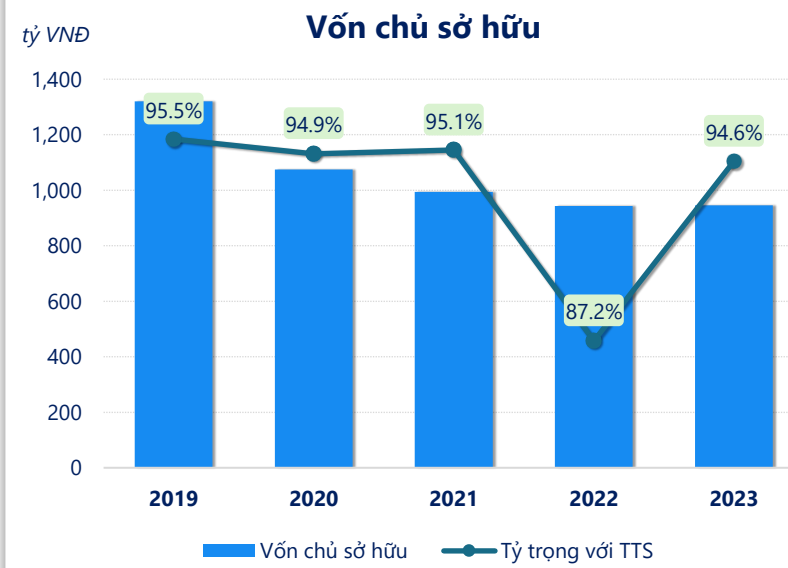
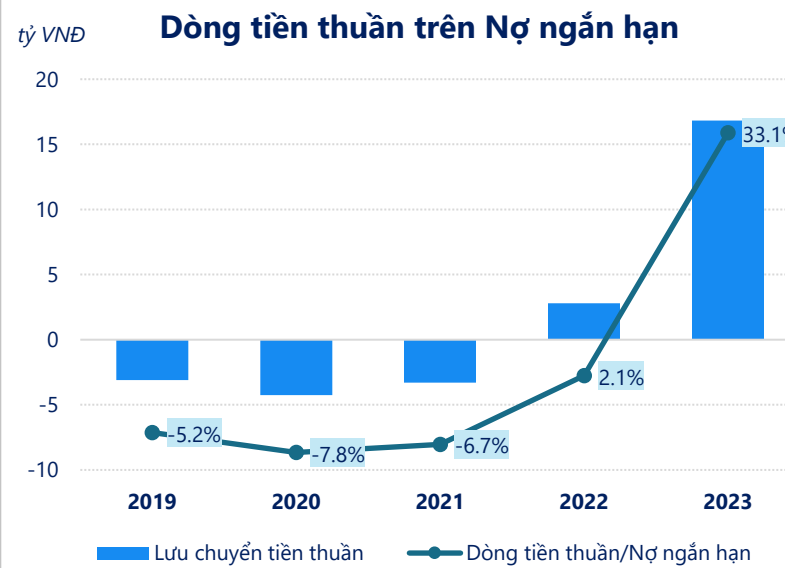
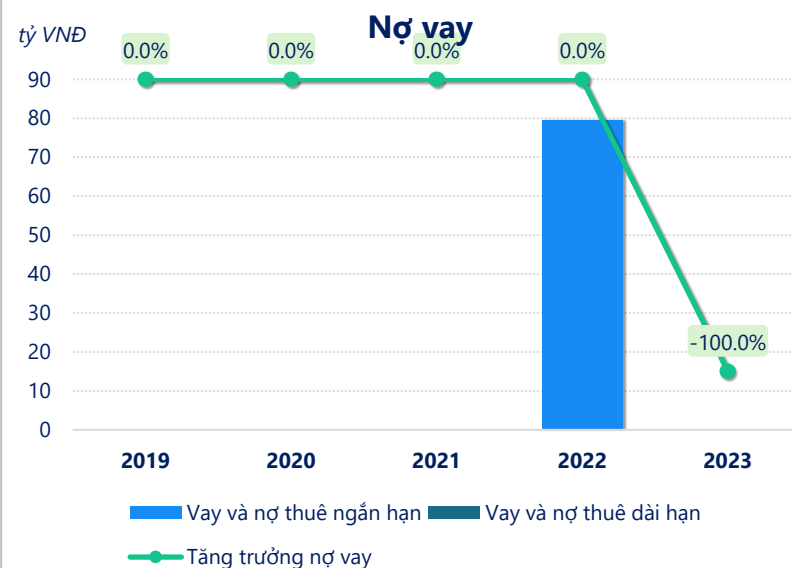
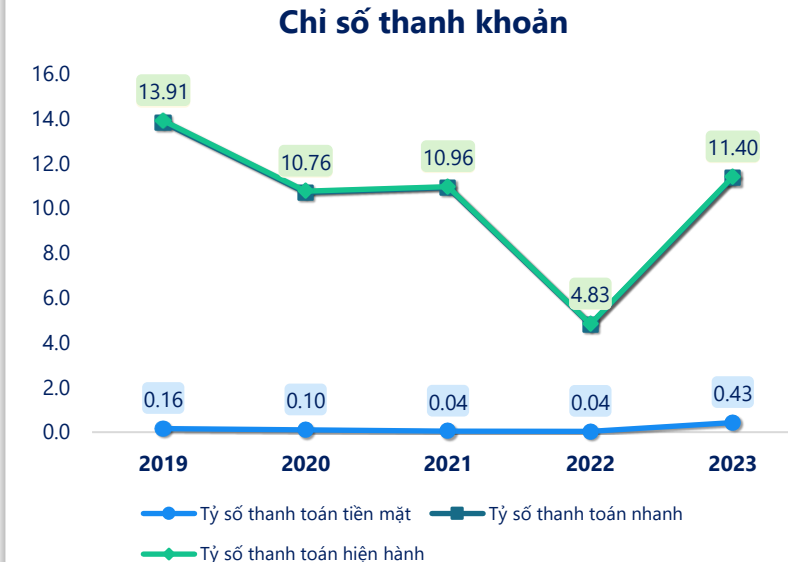
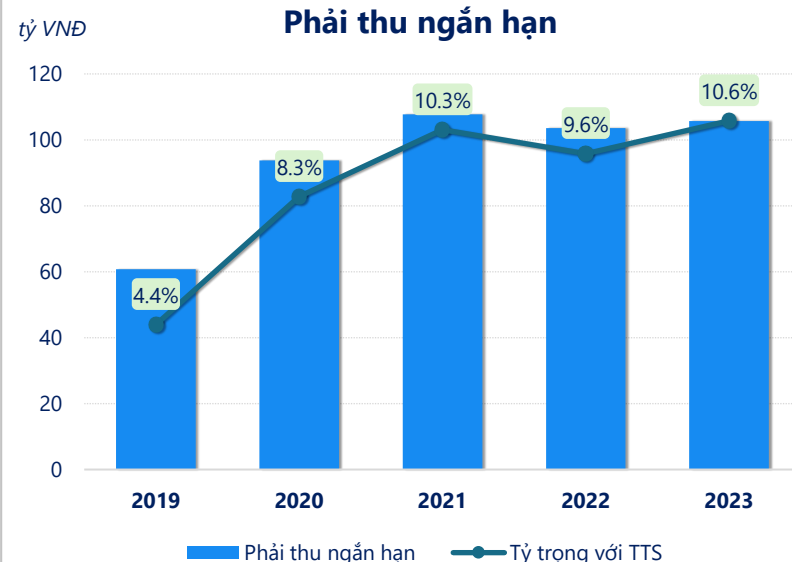


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.20**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.10** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (UPCOM: DSP)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,001	1,081	-7.4%
Tài sản ngắn hạn	581	653	-11.0%
Tiền và tương đương tiền	21.7	4.90	343%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	425	516	-17.7%
Phải thu ngắn hạn	108	104	3.9%
Hàng tồn kho	1.99	3.08	-35.4%
Tài sản ngắn hạn khác	24.6	25.1	-1.9%
Tài sản dài hạn	420	428	-1.9%
Phải thu dài hạn	13.1	13.1	0.3%
Tài sản cố định	95.9	94.1	2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.19	9.33	-1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	292	286	2.0%
Tài sản dài hạn khác	10.4	25.8	-59.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	53.8	138	-61.1%
Nợ ngắn hạn	50.8	135	-62.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	79.5	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.48	10.6	-29.5%
Nợ dài hạn	2.97	2.97	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	948	943	0.5%
Vốn chủ sở hữu	948	943	0.5%
Vốn điều lệ	1,187	1,187	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	306	131	55.9	222	212
Giá vốn hàng bán	285	332	169	262	235
Lợi nhuận gộp	21.1	-201	-113	-40.7	-22.6
Doanh thu HĐTC	88.4	66.1	50.9	38.1	64.1
Chi phí TC	0.13	0.35	0.38	0.36	1.25
Chi phí lãi vay	0.02	0	0	0.17	0.99
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.9	6.80	2.71	6.23	6.75
Chi phí QLDN	28.8	45.7	15.9	32.7	31.9
LN thuần từ HĐKD	69.6	-188	-81.0	-41.9	1.58
Lợi nhuận khác	0.59	6.27	0.05	0.33	0.75
LN trước thuế	70.2	-181	-81.0	-41.6	2.33
Lợi nhuận sau thuế	61.0	-181	-81.0	-41.6	2.33
LNST của CĐ cty mẹ	61.0	-181	-81.0	-41.6	2.33

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.04	-282	-101	-25.9	-23.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	65.0	337	97.9	-50.8	120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.1	-59.3	-0.03	79.5	-79.5
Tiền đầu kỳ	12.8	9.66	5.40	2.11	4.90
Lưu chuyển tiền thuần	-3.09	-4.26	-3.29	2.79	16.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.66	5.40	2.11	4.90	21.7